ASINA
GLOBAL



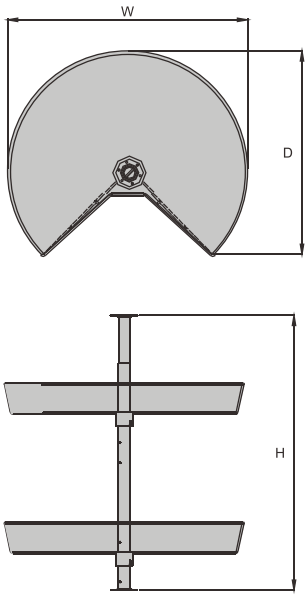
ACCESSORIES

KITCHEN ACCESSORIES



Kệ góc xoay tròn
Lazy Susan



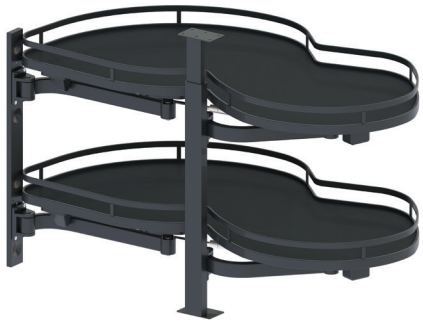


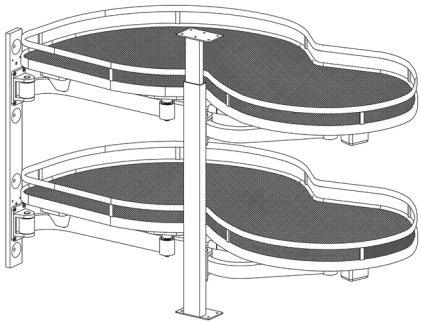
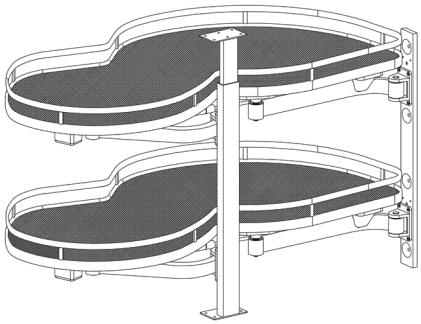
- Mô tả sản phẩm: Kệ góc xoay với đế MDF kết hợp thép phẳng chống trượt, xoay độc lập 360° trên mỗi lớp, dễ dàng lắp đặt.
  Description **MDF base + Flat steel, with grey Non-slip, 360°Independent rotating per layer,easy installation.**
- Vật liệu: Thép/MDF
  Materials **Steel/MDF**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG009B28-GR	900 mm (35.4 in)	Ø710 x (535-635) mm (Ø28 x (21.1-25) in)	10 kg/khay (22 lb/tray)
GU-MG009B32-GR	1000 mm (39.4 in)	Ø810 x (535-635) mm (Ø31.9 x (21.1-25) in)	10 kg/khay (22 lb/tray)



Kệ góc xoay giảm chấn
Wari Corner



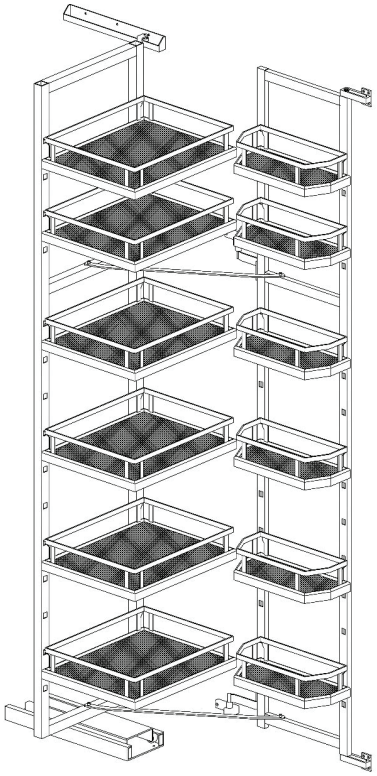
- Mô tả sản phẩm: Kệ góc xoay với hệ thống đóng giảm chấn hai chiều, cánh tay tìm vị trí hữu ích tốt nhất bằng các lỗ khác nhau. Khay thép + MDF chống trượt.
  Description **Grey powder coated steel. With two-way soft closing system, the arms finds the best useful position by different holes. Steel+MDF tray with Non-slip.**
- Vật liệu: Thép/PA/MDF/PVC
  Materials **Steel/PA/MDF/PVC**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG004F-L-GR	900-1000 mm (35.4-39.4 in)	822 x 465 x (650-750) mm (32.4 x 18.3 x (25.6-29.5) in)	15 kg/khay (33 lb/tray)
GU-MG004F-R-GR	900-1000 mm (35.4-39.4 in)	822 x 465 x (650-750) mm (32.4 x 18.3 x (25.6-29.5) in)	15 kg/khay (33 lb/tray)


Coca-Cola
Люкс
Бекон
KARARAY PAAPAR
SPICY
Олейна
ГОВЯДИНА
СВИНИНА
МЯСО КУР

Kệ đồ khô tủ cao giảm chấn
Tall Unit Swivel Basket-Soft Closing





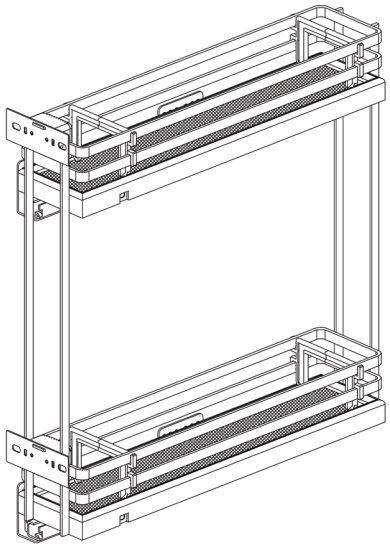
- Mô tả sản phẩm: Kệ đồ khô tủ cao với hệ thống đóng giảm chấn, các móc tìm vị trí hữu ích tốt nhất bằng các lỗ khác nhau. Giỏ thép chống trượt.
  Description **Soft closing system, the hooks finds the best useful position by different holes. Steel basket with non-slip.**
- Vật liệu: Thép/PA
  Materials **Steel/ PA**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG808-6	450-500 mm (17.7-19.7 in)	395 x 490 x 1755 mm (15.6 x 19.3 x 69.1 in)	70 kg (154 lb)



Kệ gia vị kéo giảm chấn
Spice Pullout





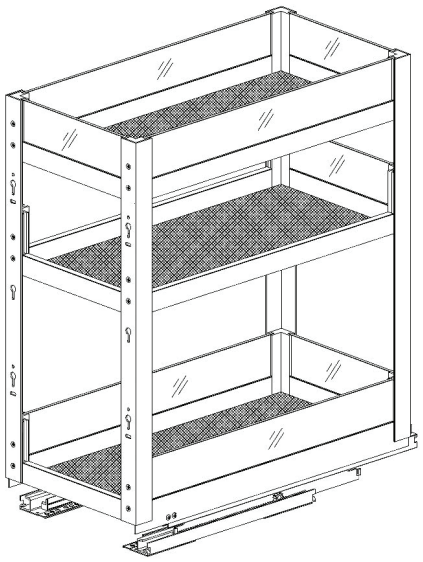
- Mô tả sản phẩm: Kệ gia vị kéo đóng mở êm ái với thanh trượt giảm chấn. Giỏ thép phẳng chống trượt, hai tầng tiện dụng.
  Description **Mute type underpinning soft closing slider, with dampened return. Steel+Flat basket with non-slip, two layers.**
- Vật liệu: Thép
  Materials **Steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MB038-L-150	150 mm (5.9 in)	102 x 473 x 510 mm (4 x 18.6 x 20.1 in)	30 kg (66 lb)
GU-MB038-R-150	150 mm (5.9 in)	102 x 473 x 510 mm (4 x 18.6 x 20.1 in)	30 kg (66 lb)


sloe
cranb
PEPPE
KAISER

Kệ đa năng kéo giảm chấn
Multi-functional Basket Pullout





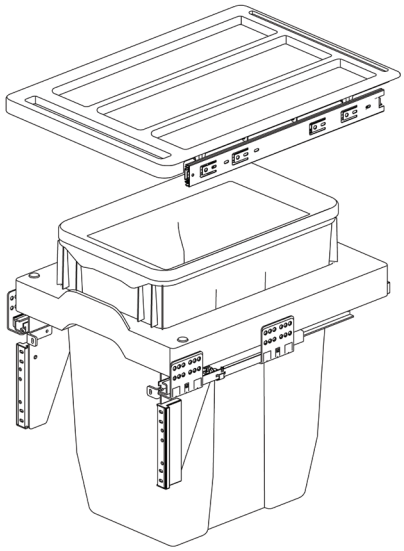
- Mô tả sản phẩm: Kệ đa năng với tính năng đóng giảm chấn.Dễ dàng lắp đặt.
  Description **18" Slider with soft closing. Grey color powder coating. Easy installation.**
- Vật liệu: Kính/Thép
  Materials **Glass/Steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-QY030-300	300 mm (11.8 in)	234 x 462 x 545 mm (9.2 x 18.2 x 21.5 in)	25 kg (55 lb)



Thùng rác đơn thông minh
Smart Single Garbage Bin





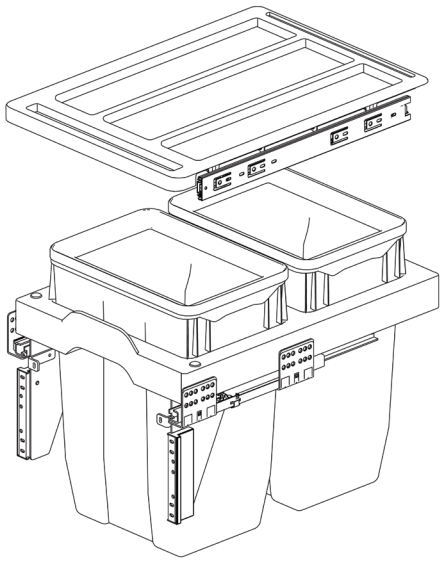
- Mô tả sản phẩm: Thùng rác đơn thông minh với đầu nối trực tiếp vào cửa tủ và nắp có thể tháo rời.
  Description **With door panel connector + removable cover.**
- Vật liệu: Thép/Nhựa
  Materials **Steel/Plastic**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG060MS-15"-30L-GR	400 mm (15.7 in)	365 x 500 x 500 mm (14.4 x 19.7 x 19.7 in)	30 L (7.9 US gal)



Thùng rác đôi thông minh
Smart Double Garbage Bin



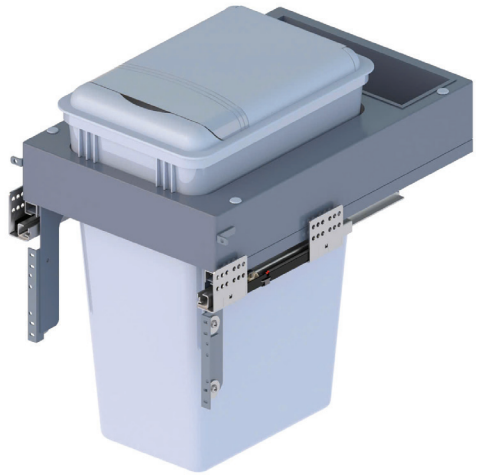


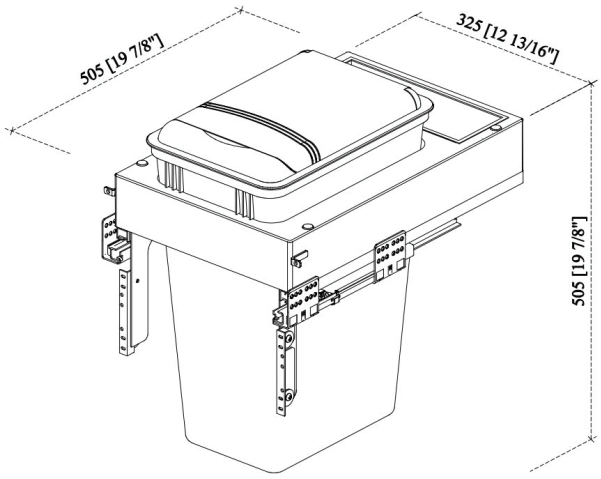
- Mô tả sản phẩm: Thùng rác đôi thông minh với đầu nối trực tiếp vào cửa tủ và nắp có thể tháo rời.
  Description **With door panel connector + removable cover.**
- Vật liệu: Thép/Nhựa
  Materials **Steel/Plastic**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu xám
  Finish **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG060MT-18"-36L-GR	400 mm (15.7 in)	365 x 500 x 500 mm (14.4 x 19.7 x 19.7 in)	18 L x 2 (4.8 US gal x 2)



Thùng rác đơn thông minh
Smart Single Garbage Bin





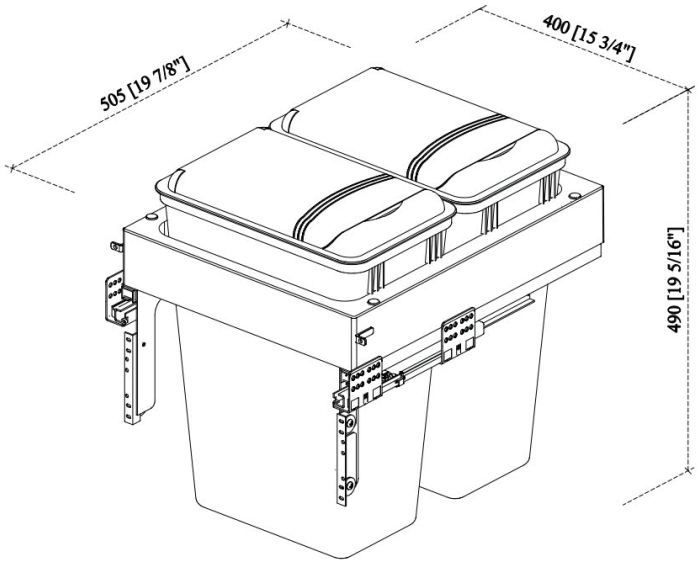
- Mô tả sản phẩm: **Description** — Thùng rác đơn thông minh với đầu nối trực tiếp vào cửa tủ và nắp có thể tháo rời. **With door panel connector + removable cover.**
- Vật liệu: **Materials** — Thép/Nhựa **Steel/Plastic**
- Hoàn thiện: **Finish** — Sơn tĩnh điện. Màu xám **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG060MS-15"-50L-GR	400 mm (15.7 in)	345 x 530 x 602 mm (13.6 x 20.9 x 23.7 in)	50 L (13.2 US gal)



Thùng rác đôi thông minh
Smart Double Garbage Bin





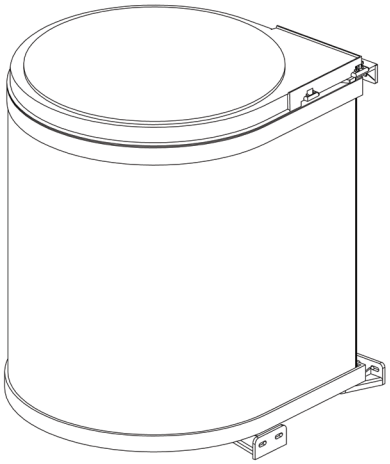
- Mô tả sản phẩm: **Description** — Thùng rác đôi thông minh với đầu nối trực tiếp vào cửa tủ và nắp có thể tháo rời. **With door panel connector + removable cover.**
- Vật liệu: **Materials** — Thép/Nhựa **Steel/Plastic**
- Hoàn thiện: **Finish** — Sơn tĩnh điện. Màu xám **Powder coated. Grey color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-MG060MT-18"-2*35L-GR	500 mm (19.7 in)	421 x 530 x 489 mm (16.6 x 20.9 x 19.3 in)	35 L x 2 (9.2 US gal x 2)



Thùng rác gắn cửa
Waste Bin





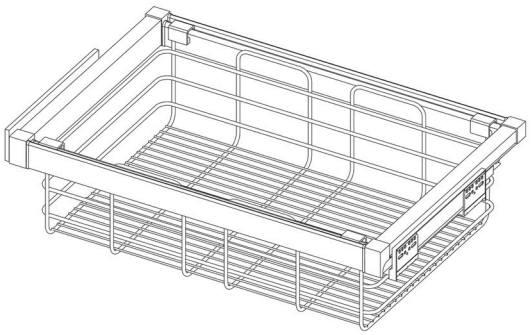
- Mô tả sản phẩm: Thùng rác gắn cửa dễ dàng sử dụng.
  Description **-**
- Vật liệu: Inox
  Materials **Stainless Steel**
- Hoàn thiện: Màu sắc đen
  Finish **Chrome & Black color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-YCK060H-3-14L		275 x 335 x 350 mm (10.8 x 13.2 x 13.8 in)	14 L (3.7 US gal)



Rổ đựng khăn
Pull-out Wire Basket





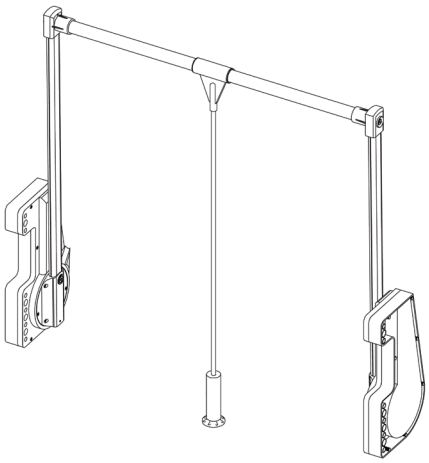
- Mô tả sản phẩm: Rổ đựng khăn với khung nhôm. Giỏ dây. Ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.
  Description **Moka aluminum frame. Powder coat Moka wire basket. DTC soft close slides with dampened return. Adjustable width for 60mm.**
- Vật liệu: Nhôm/ABS/Thép
  Materials **Aluminum/ABS/steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV02B	900 mm (35.4 in)	864 x 485 x 210 mm (34 x 19.1 x 8.3 in)	-



Thanh treo áo kéo xuống
Pull-Down Closet Rod





► Mô tả sản phẩm: Thanh treo áo kéo xuống phù hợp với hệ thống 32 lỗ của tủ để tránh bản lề. Phù hợp với cửa trượt hoặc cửa có bản lề. Thanh đệm loại khí, thanh ống lồng cho các thay đổi về chiều cao tủ.Thanh tay cho các thay đổi về chiều cao tủ.

Description **Moka colour. Fits system 32 hole of cabinet avoided hinge. Fits in sliding door or the door with hinge. Gas type buffer bar. Telescoping rod for variations in cabinet height. Arm bar for variations in cabinet height**

► Vật liệu: Nhựa/Thép
Materials **Plastic/Steel**

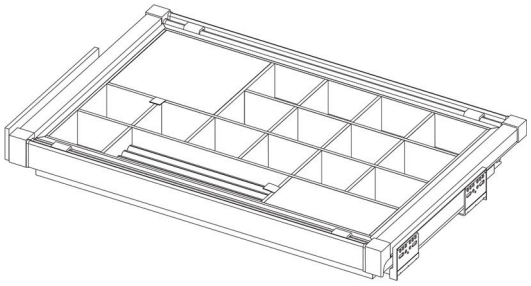
► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-G017-M	800-1100 mm (31.5-43.3 in)	(764-1064) x 200 x 720 mm ((30.1-41.9) x 7.9 x 28.3 in)	15 kg (33 lb)


PERFECT WEIGHT

Khay đựng trang sức
Top Divider Pullout





► Mô tả sản phẩm: Khay đựng trang sức với khung nhôm. Vải nhung xám. Ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.

Description **Moka aluminum frame. Grey Velvet. DTC soft close slides with dampened return Adjustable width for 60mm.**

► Vật liệu: Nhôm/Nhung/Thép

Materials **Aluminum/Velvet/Steel**

► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka

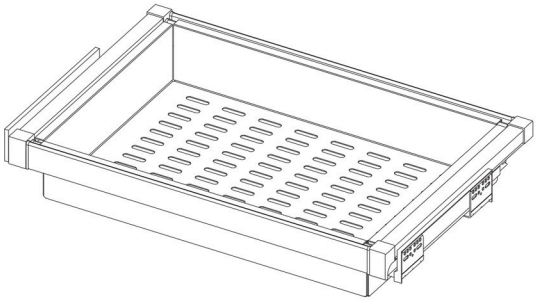
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV07B	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 85 mm (30.1 x 19.1 x 3.35 in)	-



Khay đựng quần áo giữa
Middle Pull-out Metallic Basket





► Mô tả sản phẩm: Khay đựng quần áo giữa với khung nhôm. Giỏ kim loại tấm. Ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.

Description **Moka aluminum frame. Powder coat Moka sheet metal basket. DTC soft close slides with dampened return. Adjustable width for 60mm.**

► Vật liệu: Nhôm/Thép

Materials **Aluminum/Steel**

► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka

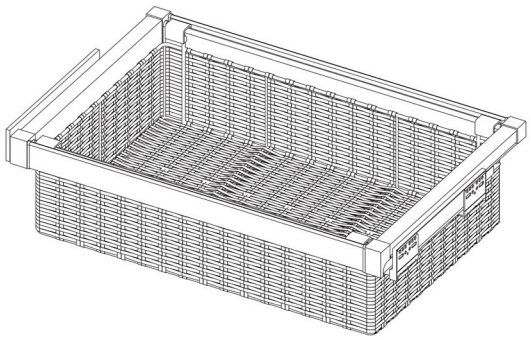
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV01B	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 120 mm (30.1 x 19.1 x 4.7 in)	



Khay đựng quần áo dưới
Bottom Basket Pullout





► Mô tả sản phẩm: Khay đựng quần áo dưới với khung nhôm, PVC, giỏ dây. Ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.

Description **Moka aluminum frame. Moka PVC. Powder coat Mocha wire basket. DTC soft close slides with dampened return. Adjustable width for 60mm.**

► Vật liệu: Nhôm/ABS/PVC

Materials **Aluminum/ABS/PVC**

► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka

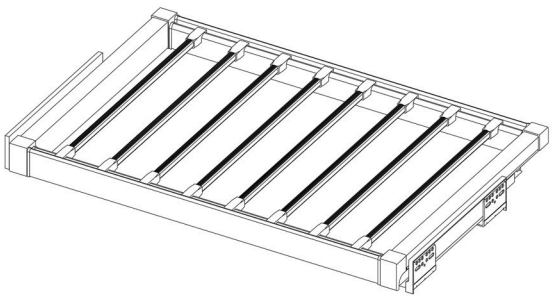
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV06B	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 200 mm (30.1 x 19.1 x 7.9 in)	



Kệ treo quần
Enclosed Paint Hanger





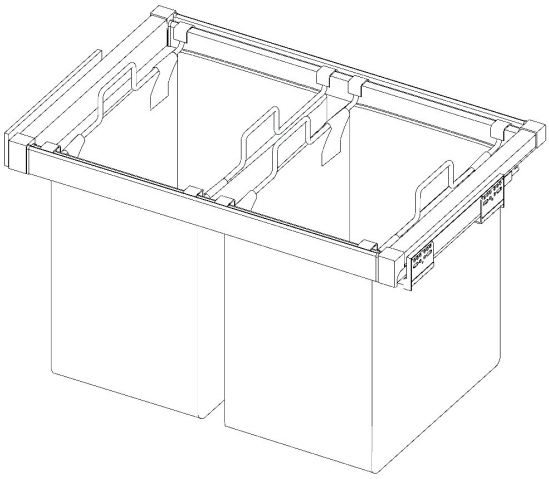
- Mô tả sản phẩm: Kệ treo quần với khung nhôm, thanh nhôm, ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.
  Description **Moka aluminum frame /Moka Aluminum bars. DTC soft close slides with dampened return. Adjustable width for 60mm.**
- Vật liệu: Nhôm/ABS
  Materials **Aluminum/ABS**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV05B	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 58 mm (30.1 x 19.1 x 2.28 in)	-



Rổ đựng quần áo giặt
Laundry Basket





► Mô tả sản phẩm: Rổ đựng quần áo giặt với khung nhôm, giá đỡ thép, ray trượt giảm chấn DTC. Túi vải. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.

Description **MOKA aluminum frame. MOKA steel rack. DTC soft close slides with dampened return. Fabric bag. Adjustable width for 60mm.**

► Vật liệu: Thép/Nhôm/Vải

Materials **Steel/Aluminum**

► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka

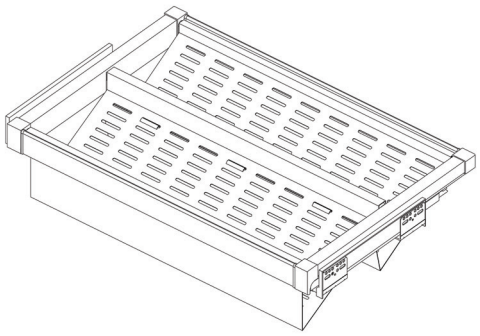
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-KT03-800	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 532 mm (30.1 x 19.1 x 20.9 in)	-



Kệ đựng giày
Pull-out Metallic Shoes Rack





► Mô tả sản phẩm: Kệ đựng giày với khung nhôm, giá đỡ giày kim loại tấm, ray trượt giảm chấn DTC. Chiều rộng có thể điều chỉnh cho 60mm.

Description **Moka aluminum frame. Grey Velvet. DTC soft close slides with dampened return. Adjustable width for 60mm.**

► Vật liệu: Nhôm/ABS/Thép

Materials **Aluminum/Velvet/Steel**

► Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka

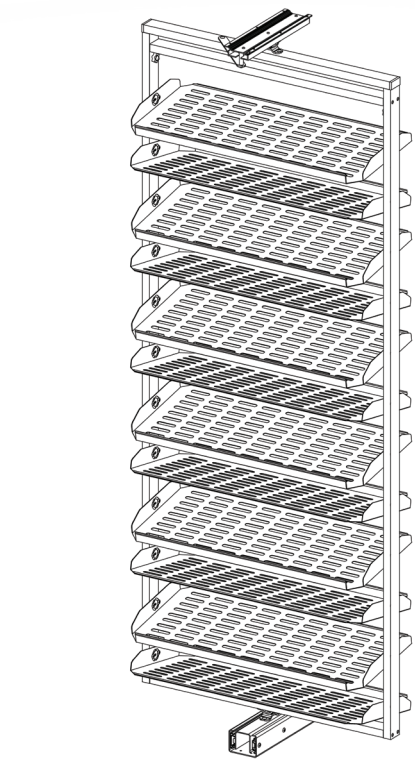
Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV20B	800 mm (31.5 in)	764 x 485 x 175 mm (30.1 x 19.1 x 6.9 in)	-



Kệ giày xoay
Swivel Shoes Rack



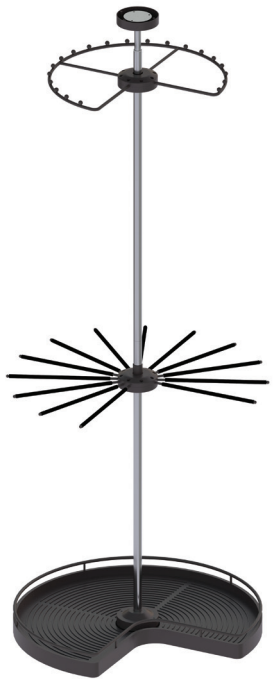


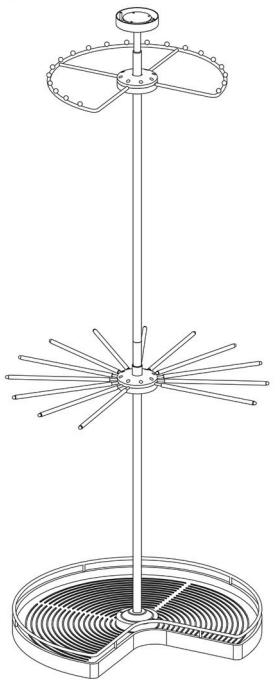
- Mô tả sản phẩm: Kệ giày xoay với thanh trượt giảm chấn 180°. Xoay độc lập. Kệ ống lồng cho các thay đổi về chiều cao tủ.
  Description **Slider with soft closing 180°/Independent rotating. Telescoping shelf for variations in cabinet height.**
- Vật liệu: Nhôm/Nhung/Thép
  Materials **Steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-RA18-12	800 mm (31.5 in)	700 x 305 x (1815-1915) mm (27.6 x 12 x (71.5-75.4) in)	40 kg (88 lb)



Kệ treo quần áo xoay 2 tầng
Rotate Double Hanger



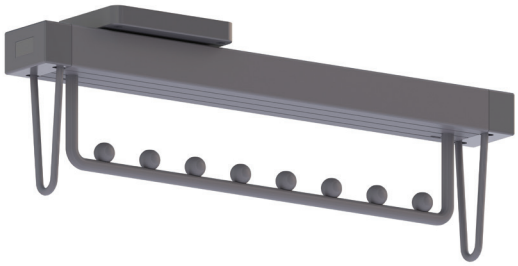


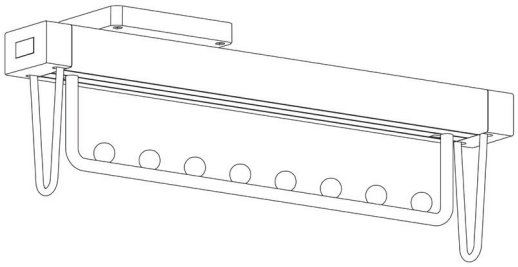
- Mô tả sản phẩm: Kệ treo quần áo xoay 2 tầng. Xoay độc lập 360° trên mỗi lớp. Kệ ống lồng cho các thay đổi về chiều cao tủ.
  Description **One shelf set in 20"diameter. 360°Independent rotating per layer. Telescoping shelf for variations in cabinet height.**
- Vật liệu: Thép/ABS
  Materials **Steel/ABS**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-RA10-M	900 mm (35.4 in)	Ø864 x (1900-2100) mm (Ø34 x (74.8-82.7) in)	40 kg (88 lb)



Thanh treo áo
Pull-out Clothes Holder



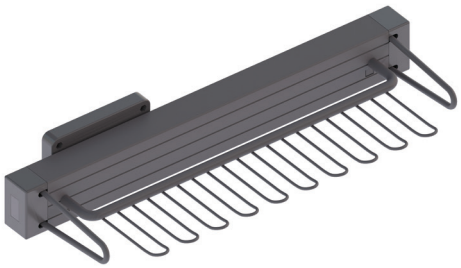


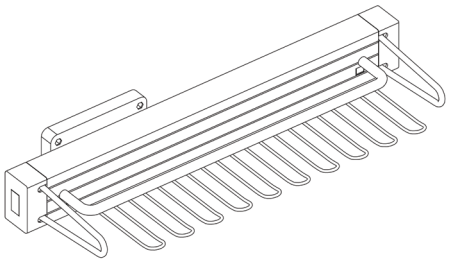
- Mô tả sản phẩm: Thanh treo áo với khung nhôm kèm ray bi mở rộng.
  Description **Moka aluminum.**
  Single extension ball bearing runner.
- Vật liệu: Nhôm/Thép
  Materials **Aluminum/Steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV12		90 x 435 x 155 mm (3.54 x 17.1 x 6.1 in)	-



Thanh treo cà vạt
Pull-out Tie Rack





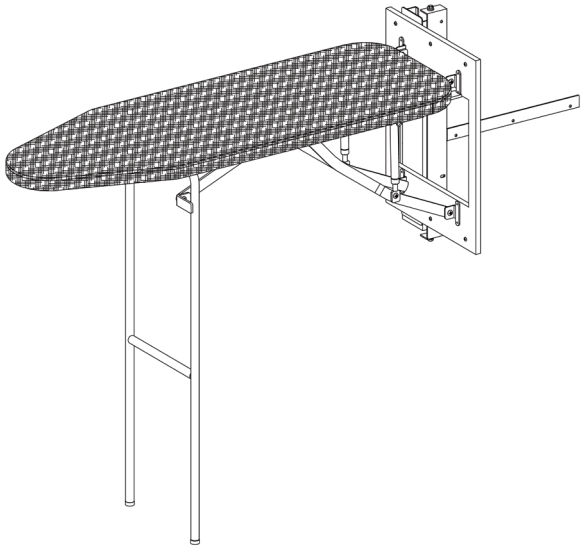
- Mô tả sản phẩm: Thanh treo cà vạt với khung nhôm kèm ray bi mở rộng.
  Description **Moka aluminum.**
  Single extension ball bearing runner.
- Vật liệu: Nhôm/Thép
  Materials **Aluminum/Steel**
- Hoàn thiện: Sơn tĩnh điện. Màu Moka
  Finish **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-SV15		160 x 435 x 90 mm (6.3 x 17.1 x 3.54 in)	



Bàn ủi đứng
Floor Type Ironing Board



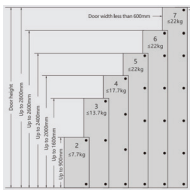


- Mô tả sản phẩm: **Description** — Bàn ủi giảm chấn với ray bi, bán kính quay 90°, có thể điều chỉnh độ cao. **Ironing Baord with softe damper. Two section ball bearing slider /90° turning radius. Adjustable height.**
- Vật liệu: **Materials** — Thép/Vải **Steel/Fabric**
- Hoàn thiện: **Finish** — Sơn tĩnh điện. Màu Moka **Powder coated. Moka color**

Mã số **Item**	KT chiều rộng tủ (mm) **Cabinet Size**	Kích thước lắp ráp **Assembly Size (W*D*H)mm**	Tải trọng **Loading capacity**
GU-G050	400 mm (15.7 in)	1310 x 345 x 125 mm (51.6 x 13.6 x 4.9 in)	-





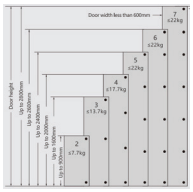


Bản lề giảm chấn 45º, trùm ngoài
45° Hinge cross corner, soft close, full overlay

Tải trọng
Loading capicity

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-C96E615KH	Steel **Thép**	Nickel	16-26 mm (0.63-1.02 in)



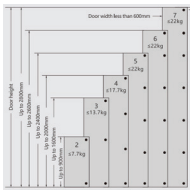


Bản lề giảm chấn 90º, trùm ngoài
90° Hinge for blind corner, soft close, full overlay

Tải trọng
Loading capicity

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-C96J6A5KH	Steel **Thép**	Nickel	16-26 mm (0.63-1.02 in)



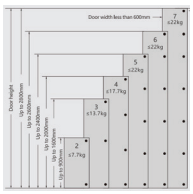


Bản lề giảm chấn 110º, trùm ngoài
110° Hinges, soft close, full overlay

Tải trọng
Loading capicity

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-C80A675KF	Steel **Thép**	Nickel	16-26 mm (0.63-1.02 in)

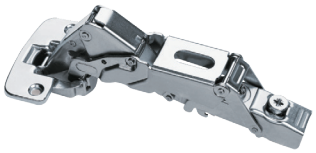


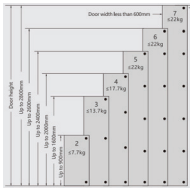


Bản lề tủ góc 135º, trùm ngoài
135° Hinges, soft close, full overlay

Tải trọng
Loading capicity

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-H425K	Steel **Thép**	Nickel	16-26 mm (0.63-1.02 in)

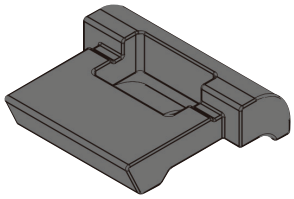




Bản lề giảm chấn tủ góc 155°, trùm ngoài
155° Hinges, soft close, full overlay

Tải trọng
Loading capicity

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-C80A605NF	Steel **Thép**	Nickel	16-26 mm (0.63-1.02 in)



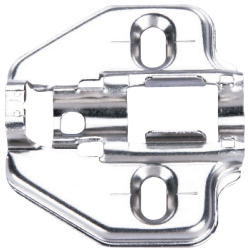
Phụ kiện giảm góc mở bản lề 110° xuống 86°
105-86S80

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-86S80	Nhựa **Plastic**	Dark grey **Xám đậm**	N/A



Đế bản lề H=0 (chỉ dùng cho loại bản lề 135º)
0mm plate clip-on cam euroscrews

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-T02TQ	Steel **Thép**	Nickel	no restrictions



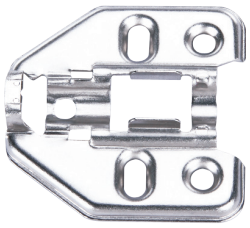
Đế bản lề H=0
0mm Plate clip-on euroscrews

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-96H02AQ	Steel **Thép**	Nickel	no restrictions



Đế bản lề H=2
2mm plate clip-on euroscrews

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
105-96H22AQ	Steel **Thép**	Nickel	no restrictions



Đế bản lề H=0
0mm 4 hole mounting plate

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
89H00EQ	Steel **Thép**	Nickel	no restrictions

DRAWER SYSTEMS AND SLIDES



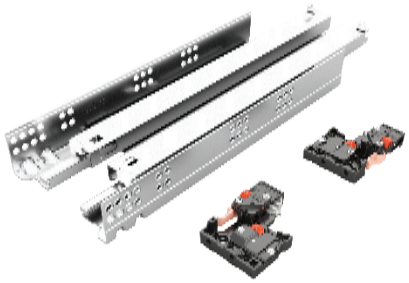












- Tên hàng
  Description — Ray âm giảm chấn mở toàn phần
  Undermount slide, soft close
- Bề mặt/Màu sắc
  Finish/Color — Pre-zinc Steel
  Thép mạ kẽm
- Tải trọng
  Loading capicity — 35 kg (77 lb)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Dày ván **Door thickness**
105-DS10-250H	250 mm (10 in)	>=14 mm (>=0.55 in)
105-DS10-300H	300 mm (12 in)	
105-DS10-400H	400 mm (16 in)	
105-DS10-450H	450 mm (18 in)	
105-DS10-500H	500 mm (20 in)	



Bas cố định cho hộc kéo ray âm
(Mã hàng dùng để thay thế)
Locking Device 4 Way for 105-DS10 Slide

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Dày ván **Door thickness**
105-0DSD4-DS10H	Nhựa **Plastic**	>=14 mm (>=0.55 in)



- Tên hàng
  Description — Ray bi giảm chấn mở toàn phần
  Soft-close ball bearing full extension slides
- Bề mặt/Màu sắc
  Finish/Color — Pre-zinc Steel
  Thép ma kẽm
- Tải trọng
  Loading capicity — 35 kg (77 lb)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Dày ván **Door thickness**
105-45571-12	300 mm (10 in)	Thép mạ kẽm **Pre-zinc Steel**	>=14 mm (>=0.55 in)
105-45571-14	350 mm (12 in)		
105-45571-16	400 mm (16 in)		
105-45571-18	450 mm (18 in)		
105-45571-20	500 mm (20 in)		



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp chiều cao thấp (83mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Double wall drawer, soft close, full extension, low height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270A	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
M01300A	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
M01400A	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
M01450A	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
M01500A	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp chiều cao trung bình (135mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Double wall drawer, soft close, full extension, medium height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270B	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
	105-M01032G		1	
	105-M41E270G		1	
M01300B	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
	105-M01032G		1	
	105-M41E300G		1	
M01400B	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
	105-M01032G		1	
	105-M41E400G	Cặp/pairs	1	
M01450B	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
	105-M01032G		1	
	105-M41E450G	Cặp/pairs	1	
M01500B	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)
	105-M01032G		1	
	105-M41E500G	Cặp/pairs	1	



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp chiều cao lớn (224mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Double wall drawer, soft close, full extension, high height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270C	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
	105-M01033G		1	
	105-M41E270G		2	
M01300C	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
	105-M01033G		1	
	105-M41E300G		2	
M01400C	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
	105-M01033G		1	
	105-M41E400G	Cặp/pairs	2	
M01450C	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
	105-M01033G		1	
	105-M41E450G	Cặp/pairs	2	
M01500C	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)
	105-M01033G		1	
	105-M41E500G	Cặp/pairs	2	



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp âm chiều cao thấp (83mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Inner double wall drawer, soft close, full extension, low height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270D	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
	105-M01012G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
M01300D	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
	105-M01012G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
M01400D	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
	105-M01012G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
M01450D	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
	105-M01012G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
M01500D	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)
	105-M01012G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp âm chiều cao trung bình (135mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Inner double wall drawer, soft close, full extension, medium height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270E	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E270G	Bộ/set	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01300E	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E300G	Bộ/set	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01400E	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E400G	Bộ/set	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01450E	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E450G	Bộ/set	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01500E	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E500G	Cặp/pairs	1	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	



- Tên hàng / **Description**: Ray hộp âm chiều cao lớn (224mm), giảm chấn, mở toàn phần / **Inner double wall drawer, soft close, full extension, high height**
- Vật liệu / **Material**: Pre-zinc Steel / **Thép mạ kẽm**
- Bề mặt/Màu sắc / **Finish/Color**: Xám bạc / **Silver Grey**
- Dày ván / **Door thickness**: >=14 mm (>=0.55 in)
- Tải trọng / **Loading capicity**: 30 kg (66 lb)

Mã số **Model No.**	Mã chi tiết **Item No.**	ĐVT **Unit**	SL **Qty**	Kích thước **Dimension**
M01270F	105-MA270G	Bộ/set	1	270 mm (11 in)
	105-M01014G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E270G	Bộ/set	2	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01300F	105-MA300G	Bộ/set	1	300 mm (12 in)
	105-M01014G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E300G	Bộ/set	2	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01400F	105-MA400G	Bộ/set	1	400 mm (16 in)
	105-M01014G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E400G	Cặp/pairs	2	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01450F	MA450G-PD	Bộ/set	1	450 mm (18 in)
	105-M01014G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E450G	Cặp/pairs	2	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	
M01500F	MA500G-PD	Bộ/set	1	500 mm (20 in)
	105-M01014G	Cặp/pairs	1	
	105-M41E500G	Cặp/pairs	2	
	105-M01021G	Cái/pcs	1	
	105-M01013G	Cặp/pairs	1	
	105-M01043G	Cặp/pairs	1	



Nút nhấn mở cửa tủ
Push to open

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
MS-A011A	Nhựa **Plastic**	Xám nhạt **Light grey**	>=10 mm (>=0.39 in)



Nút nhấn mở cửa tủ
Push to open

Mã số **Model No.**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**	Dày ván **Door thickness**
MS-B04A	Nhựa **Plastic**	Xám nhạt **Light grey**	>=10 mm (>=0.39 in)



- Tên hàng **Description**: Tay nâng cửa tủ **Flip up hinges**
- Vật liệu **Material**: Thép **Steel**
- Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**: Nickel
- Dày ván **Door thickness**: 16-26 mm (0.63-1.02 in)

Mã số **Model No.**	Tải trọng **Loading capicity**
SE2FAL01A	200-1000 kg-mm (17.4-86.8 lb-in) Power factor = cabinet height x door weight
SE2FAM01A	500-1400 kg-mm (43.4-121.5 lb-in) Power factor = cabinet height x door weight
SE2FAH01A	960-2050 kg-mm (83.3-177.9 lb-in) Power factor = cabinet height x door weight



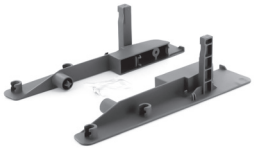
Bas cố định mặt trước hộc kéo âm cao 4" (Chỉ dùng cho hộc kéo âm)
Front Fixing-brackets (Low Inner Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01012G	4 in	Nhựa **Plastic**	Xám bạc **Silver Grey**



Bas cố định mặt trước hộc kéo âm cao 6" (Chỉ dùng cho hộc kéo âm)
Front Fixing-brackets (Medium Inner Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01013G	6”	Nhựa **Plastic**	Xám bạc **Silver Grey**



Bas cố định mặt trước hộc kéo âm cao 8" (Chỉ dùng cho hộc kéo âm)
Front Fixing-brackets (High Inner Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01014G	8 in	Nhựa **Plastic**	Xám bạc **Silver Grey**



Mặt trước hộc kéo âm.
(Cắt lại theo quy cách yêu cầu, chỉ dùng cho hộc kéo âm)
Front Section.

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01021G	1100 mm (43.3 in)	Nhựa **Plastic**	Xám bạc **Silver Grey**



Thanh nâng cấp mặt trước ray âm
Front rail

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01043G	1100 mm (43.3 in)	Thép **Steel**	Xám bạc **Silver Grey**



Bass cố định ngăn kéo
Front Fixing-brackets Press-in(Low Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M0101B	-	Kim loại **Metal**	-



Bas cố định mặt sau hộc kéo ray hộp cao 4"
Back Fixing-brackets (Low Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01031G	4 in	Thép **Steel**	Xám bạc **Silver Grey**



Bas cố định mặt sau hộc kéo ray hộp cao 6"
Back Fixing-brackets (Medium Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01032G	6 in	Thép **Steel**	Xám bạc **Silver Grey**



Bas cố định mặt sau hộc kéo ray hộp cao 8"
Back Fixing-brackets (High Drawer)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M01033G	8 in	Thép **Steel**	Xám bạc **Silver Grey**



Thanh nâng cấp cho thành hộc kéo
Gallery Rail

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Vật liệu **Material**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
105-M41E270G	270 mm (11 in)	Thép, nhựa **Steel, Plastic**	Xám bạc **Silver Grey**
105-M41E300G	300 mm (12 in)		
105-M41E400G	400 mm (16 in)		
105-M41E450G	450 mm (18 in)		
105-M41E500G	500 mm (20 in)		



LED



Dây nối cho dây điện cấp nguồn
Extension lead, UL2468-AWG20 cable with JST male & female plug, extention cable

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
CC27	2000 mm (78.7 in)



Dây điện cấp nguồn cho đèn led
2000mm lead cable with JST and easy link connector for 08 mm led strip

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
CC29	2000 mm (78.7 in)



Đầu chia nguồn 6 nhánh cho đèn led
JST 6 ways distributor box for DC12V system, with 25cm cable JST plug, Size: 41.5*38*10mm

Mã số **Model No.**	Công suất **Power (W)**
CC32	60W, 12VDC



Đèn led bọc nhựa dẻo, 120 led/m, 5 mét/cuộn
Flexible LED ribbon light,2835 led, 120led/M,8mm*5m, DC12V, 4.8W/M, warm white 3000K, IP67 with silicone sleeve, with JST 2m cable.

Mã số **Model No.**	Nhiệt độ màu **Color temperature**
FS30 (3000k)	3000K
FS30 (4000k)	4000K



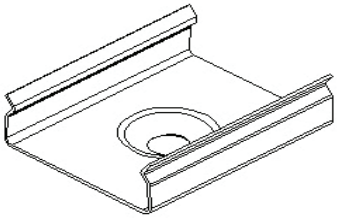
Máng nhôm bao gồm bọc nhựa để lắp đèn led
Recessed Version Profile with Milk.
Flat cover, 200mmx18mmx9mm, for LED strip light within 10mm width, with mounted Clip and end cup

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
AP44	3000 mm (118.1 in)



Nắp chụp đầu máng nhôm cho đèn led
End end-cap for for AP44, 2pc as 1 pair

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
EC28	-



Bas gắn cố định máng lắp đèn led
Installation Clip for AP44 included srews

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
SM39	-



Đèn led tròn lắp âm tủ
LED cabinet light, silver/black, white surface ,2.5W 9 LED chip, DC 12V/24V, Ø65*12mm, Ø60 installation hole ,Warm white(3000K), with jst plug 2m cable.

Mã số **Model No.**	Nhiệt độ màu **Color temperature**
CB29 (3000K)	3000K
CB29 (4000K)	4000K



Bộ cấp nguồn cho đèn LED 22W
22W LED Driver with Switch Port (Adaptor), Input: 200-220VAC 50/60Hz, DC12V/1.83A, PF>0.90, with wire control module with USA 1.8M AC Cable, inlay with 6JST output 1 main control port, ETL, UL certificate

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Công suất **Power (W)**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
LD68	120 x 60 x 16 mm (4.7 x 2.4 x 0.63 in)	22W	Đen **Black**



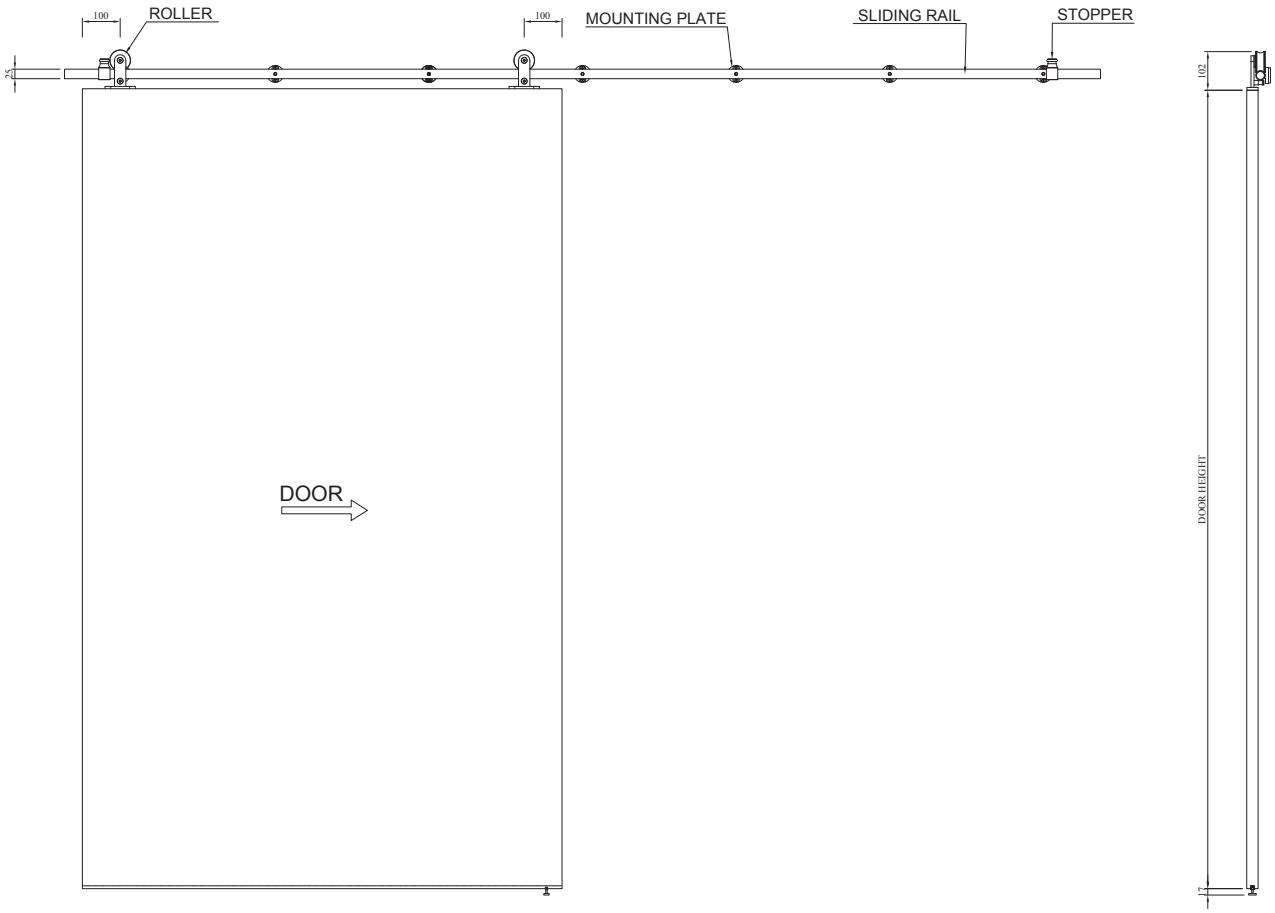
Bộ cấp nguồn cho đèn led 60W
60W LED Driver with Switch Port (Adaptor) ,size:254*60*16mm, Input:100-240VAC 50/60Hz, DC12V/5A, PF>0.90, with wire control module with USA 1.8M Cable, inlay with 6JST output 1 main control port, ETL certificate

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**	Công suất **Power (W)**	Bề mặt/Màu sắc **Finish/Color**
LD71	254 x 60 x 16 mm (10 x 2.4 x 0.63 in)	60W	Đen **Black**





Bộ phụ kiện cửa trượt
Sliding door hardware





- ► Mô tả sản phẩm **Description**: Bộ phụ kiện cửa trượt **Sliding door hardware**
- ► Vật liệu **Materials**: Inox 304 **Stainless steel**
- ► Hoàn thiện **Finish**: **Brushed**

Mã số **Item**	Kích thước **Dimension**	Dày ván **Door thickness**	Tải trọng **Loading capacity**
SD01	1,930 mm (76 in)	>=35 mm (>=1.38 in)	160 kg (353 lb)
SD02	2,738 mm (107.8 in)	>=35 mm (>=1.38 in)	160 kg (353 lb)
SD03	2,974 mm (117.1 in)	>=35 mm (>=1.38 in)	160 kg (353 lb)





Chân nhựa tủ bếp gập
Folding adjustable leveler (leg)

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
FAL	102-180 mm (4-7.1 in)



Chốt nhựa
Plastic locking dowel

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
PLD	8 x 31 mm (0.31 x 1.22 in)



Chốt kệ chữ X
Safety shelf retainer almond

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
SSRA	-



Vít bắt gỗ
Confirmat screw

Mã số **Model No.**	Kích thước **Dimension**
CPS	7 x 50 mm (0.28 x 1.97 in)

FAST CHECKING

Mã số **Model No.**	Trang **Page**
GU-MG009B28-GR	3
GU-MG009B32-GR	3
GU-MG004F-L-GR	5
GU-MG004F-R-GR	5
GU-MG808-6	7
GU-MB038-L-150	9
GU-MB038-R-150	9
GU-QY030-300	11
GU-MG060MS-15"-30L-GR	13
GU-MG060MT-18"-36L-GR	15
GU-MG060MS-15"-50L-GR	17
GU-MG060MT-18"-2*35L-GR	19
GU-YCK060H-3-14L	21
GU-SV02B	23
GU-G017-M	25
GU-SV07B	27
GU-SV01B	29
GU-SV06B	31
GU-SV05B	33
GU-KT03-800	35
GU-SV20B	37
GU-RA18-12	39
GU-RA10-M	41
GU-SV12	43
GU-SV15	45
GU-G050	47
105-C96E615KH	49
105-C96J6A5KH	49
105-C80A675KF	49
105-H425K	49
105-C80A605NF	50
105-86S80	50
105-T02TQ	51
105-96H02AQ	51
105-96H22AQ	51
89H00EQ	51
105-DS10-250H	53
105-DS10-300H	53
105-DS10-400H	53
105-DS10-450H	53
105-DS10-500H	53
105-0DSD4-DS10H	53
105-45571-12	53
105-45571-14	53
105-45571-16	53

Mã số **Model No.**	Trang **Page**
105-45571-18	53
105-45571-20	53
M01270A	54
M01300A	54
M01400A	54
M01450A	54
M01500A	54
M01270B	54
M01300B	54
M01400B	54
M01450B	54
M01500B	54
M01270C	55
M01300C	55
M01400C	55
M01450C	55
M01500C	55
M01270D	55
M01300D	55
M01400D	55
M01450D	55
M01500D	55
M01270E	56
M01300E	56
M01400E	56
M01450E	56
M01500E	56
M01270F	56
M01300F	56
M01400F	56
M01450F	56
M01500F	56
MS-A011A	57
MS-B04A	57
SE2FAL01A	57
SE2FAM01A	57
SE2FAH01A	57
105-M01012G	58
105-M01013G	58
105-M01014G	58
105-M01021G	58
105-M01043G	58
105-M0101B	59
105-M01031G	59
105-M01032G	59

Mã số **Model No.**	Trang **Page**
105-M01033G	59
105-M41E270G	59
105-M41E300G	59
105-M41E400G	59
105-M41E450G	59
105-M41E500G	59
CC27	61
CC29	61
CC32	61
FS30 (3000k)	61
FS30 (4000k)	61
AP44	62
EC28	62
SM39	62
CB29 (3000K)	62
CB29 (4000K)	62
LD68	63
LD71	63
SD01	65
SD02	65
SD03	65
FAL	67
PLD	67
SSRA	67
CPS	67

ASINA
GLOBAL

ASINA GLOBAL
Longwood, Florida, USA

asinaglobal.com
asinaglobal@gmail.com
+1 407 743 7473